

Số: 281/KH-MNAD

Gò Vấp, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**KẾ HOẠCH THU CHI CÁC KHOẢN THU
DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
Năm học 2024-2025**

A. Căn cứ các văn bản pháp lý:

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Căn cứ Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024-2025;

- Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Công văn số 13579/CT-TTHT ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thuế; Công văn số 7190/CTTPHCM-TTHT ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về thuế TNDN đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập; Công văn số 1608/CTTPHCM-TTHT ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thuế đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập;

- Căn cứ Công văn số 5828/UBND-TCKH-GDĐT ngày 17 tháng 10 năm 2024 về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2024-2025.

- Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-GDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc giao biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục Gò Vấp năm 2024.

B. Mục đích xây dựng các khoản thu:

- Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong việc tổ chức công việc, sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao, tăng nguồn thu nhằm từng bước cải thiện thu nhập cho CB-GV-NV của Nhà trường;

- Thực hiện sự chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị;
- Thực hiện sự chủ động cho CB-GV-NV hoàn thành nhiệm vụ phân công;
- Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị, thực hiện kiểm soát chi của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính thanh tra, kiểm soát theo quy định;
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Tạo công bằng trong đơn vị, khuyến khích lấy thu bù chi, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

C. Nguyên tắc và nội dung xây dựng kế hoạch:

- Kế hoạch đảm bảo trong hành lang pháp lý được cha mẹ học sinh các lớp tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong từng cá nhân và có ý kiến thống nhất của từng lớp.
- Hiệu trưởng căn cứ tính chất của công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị trong năm.
- Tuyệt đối không sử dụng nguồn kinh phí của Trường vào các mục đích cá nhân dưới mọi hình thức.
- Trong trường hợp có sự thay đổi kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị có thể triệu tập cuộc họp Ban Đại diện cha mẹ học sinh bàn bạc giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế.

D. Kế hoạch thu-chi các khoản:

I. Thu học phí (Thu theo quy định):

a. Kế hoạch chi:

- **40%** chi cải cách tiền lương.
- **60%** chi tăng cường cơ sở vật chất, chi hoạt động:

+ Mua sắm, tăng cường đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy: Trang thiết bị âm thanh, tivi, máy in, máy photocopy, tủ sách, kệ gỗ và bàn ghế học sinh, lớp học, chi phô tô tài liệu, đóng cuốn, in màu các bảng biểu, xuất ảnh các hoạt động lễ hội, lên chuyên đề giảng dạy....

+ Sửa chữa trường lớp, hệ thống điện, nước, hệ thống gas, máy móc thiết bị, thang máy vận chuyển thực phẩm, bơm mực máy in, bơm mực máy photocopy; mua đất trồng vì sinh, phân bón, hạt giống, cây xanh tạo cảnh quang, bóng mát, chi cắt tỉa cây xanh.... cho nhà trường.

+ Thanh toán chi phí tiền điện, nước sinh hoạt, cước điện thoại, internet, vận chuyển rác,... theo thông báo thu tiền, hóa đơn thực tế.

+ Nộp thuế theo quy định (nếu có).

+ Chi tiền công, chi đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho lao động theo hợp đồng.

+ Những khoản chi khác phục vụ cho công tác quản lý giảng dạy, công tác bán trú phát sinh khác,...

b. Kế hoạch thu:

- + Nhà trẻ: 200.000 đồng/hs/tháng

+ Mẫu giáo: 160.000 đồng/hs/tháng

Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

II. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

1. Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú:

a. Kế hoạch chi:

Stt	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	3.922.374
2	Chi mua hàng vệ sinh bán trú, dịch vụ vệ sinh môi trường: Chi mua bao rác, bao tay, cước, giấy vệ sinh, kem đánh răng, nước rửa chén, nước lau sàn, nước rửa tay, nước tẩy, xà bông, xị muối, cloramin B, trả tiền thu gom rác thải, diệt côn trùng,... và các phát sinh khác (nếu có).	20.858.516
3	Chi tiền công lao động theo hợp đồng (7 người: 4 bảo vệ, 1 phục vụ, 1 phục vụ phụ trách y tế, 1 nấu ăn)	68.547.988
	+ Chi trả tiền công 3 bảo vệ theo khoán việc: 10.799.800/người	32.399.400
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên phục vụ theo khoán việc	10.231.800
	+ Chi trả tiền công 1 bảo vệ	5.807.900
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên phục vụ kiêm Y tế	5.743.252
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên nấu ăn	6.043.252
	+ Đóng 23,5%BHXH,BHYT,BHTN, KPCĐ: (4.960.000đ x 23,5%) x 5 người + (5.307.200 đ x 23,5%) x 2 người	8.322.384
4	Phần chênh lệch sau khi đã nộp thuế; chi mua hàng vệ sinh bán trú, dịch vụ vệ sinh môi trường và chi trả tiền công cho các đối tượng hợp đồng sẽ được phân bổ như sau:	
4.1	Chi hoạt động 10% : điện, nước, sữa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bán trú.....	10.279.000
4.2	Chi con người 90% : hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy và phục vụ quản lý lớp bán trú. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	92.510.822
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 1.706.527đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh).	
A	Bộ phận trực tiếp	79.216.978
1	Giáo viên Nhà trẻ: 08 người x 1,20 = 9,60	16.382.656
2	Giáo viên Mẫu giáo: 32 người x 1,00 = 32,00	54.608.864
3	Nhân viên nấu ăn: 04 người x 0,98 = 3,92	6.689.584
4	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	1.535.874
B	Bộ phận gián tiếp	13.293.844
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	2.303.811
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	4.266.318
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	1.706.527

Stt	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 0,98 = 0,98	1.672.396
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 0,98 = 0,98	1.672.396
6	Nhân viên phụ trách Y tế: 01 người x 0,98 = 0,98	1.672.396
	Tổng hệ số (A+B): 54,21	
	Tổng cộng	196.118.700

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế trong tháng thay đổi. Nhưng phần chi cho công tác PVBT không vượt quá tỷ lệ % phần thu đã đề ra. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 196.118.700đ

Nếu định mức thu là 296.700đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 296.700 đ/hs/tháng = 196.118.700đ.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 296.700 đ/hs/tháng = 196.118.700đ.

2. Dịch vụ phục vụ ăn sáng:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	1.593.900
2	Phân chênh lệch sau khi đã nộp thuế sẽ được phân bổ như sau:	
2.1	Chi hoạt động 5% : điện, nước, sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ăn sáng.....	3.905.065
2.2	Chi con người 95% : cho công tác phục vụ ăn sáng. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	74.196.035
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 1.368.678đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh).	
A	Bộ phận trực tiếp	63.534.034
1	Giáo viên Nhà trẻ: 08 người x 1,20 = 9,60	13.139.312
2	Giáo viên Mẫu giáo: 32 người x 1,00 = 32,00	43.797.696
3	Nhân viên nấu ăn: 04 người x 0,98 = 3,92	5.365.216
4	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	1.231.810
B	Bộ phận gián tiếp	10.662.001
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	1.847.715
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	3.421.696
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	1.368.678
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 0,98 = 0,98	1.341.304
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 0,98 = 0,98	1.341.304

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
6	Nhân viên phụ trách Y tế: 01 người x 0,98 = 0,98	1.341.304
	Tổng hệ số (A+B): 54,21	
	Tổng cộng	79.695.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế trong tháng thay đổi. Nhưng phần chi cho công tác PVAS không vượt quá tỷ lệ % phần thu đã đề ra. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 79.695.000đ

Nếu định mức thu là 126.500đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 630 hs x 126.500 đ/hs/tháng = 79.695.000đ.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 630 hs x 126.500 đ/hs/tháng = 79.695.000đ.

3. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn):

a. Kế hoạch chi:

Dự kiến mức chi tính cho 1 tháng bình quân khoảng 20 ngày.

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	9.900.000
2	Chi mua hàng vệ sinh bán trú, dịch vụ vệ sinh môi trường: Chi mua bao rác, bao tay, cước, giấy vệ sinh, kem đánh răng, nước rửa chén, nước lau sàn, nước rửa tay, nước tẩy, xà bông, xị muối, cloramin B, trả tiền thu gom rác thải, diệt côn trùng,... và các phát sinh khác (nếu có).	14.200.200
3	Chi tiền công lao động theo hợp đồng (7 người: 4 bảo vệ, 1 phục vụ, 1 phục vụ phụ trách y tế, 1 nấu ăn) (Dự kiến thu 1 tháng trích chi 1,5 tháng tiền công)	102.821.982
	+ Chi trả tiền công 3 bảo vệ theo khoán việc: 10.799.800/người x 1,5 tháng	48.599.100
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên phục vụ theo khoán việc x 1,5 tháng	15.347.700
	+ Chi trả tiền công 1 bảo vệ x 1,5 tháng	8.711.850
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên phục vụ kiêm Y tế x 1,5 tháng	8.614.878
	+ Chi trả tiền công 1 nhân viên nấu ăn x 1,5 tháng	9.064.878
	+ Đóng 23,5%BHXH,BHYT,BHTN, KPCĐ: ((4.960.000đ x 23,5%) x 5 người + (5.307.200 đ x 23,5%) x 2 người) x 1,5 tháng	12.483.576
4	Phần chênh lệch sau khi đã nộp thuế; chi mua hàng vệ sinh bán trú, dịch vụ vệ sinh môi trường và chi trả tiền công cho các đối tượng hợp đồng sẽ được phân bổ như sau:	
	Chi hoạt động 5%: điện, nước, sữa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ.....	18.403.880
	Chi con người 95%: hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy và phục vụ quản lý	349.673.938

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
	chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 10.045.215đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh).	
A	Bộ phận trực tiếp	271.421.712
1	Giáo viên Nhà trẻ: 04 người x 1,05 = 4,20	42.189.904
2	Giáo viên Mẫu giáo: 18 người x 1,00 = 18,00	180.813.870
3	Nhân viên nấu ăn: 04 người x 0,98 = 3,92	39.377.244
4	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	9.040.694
B	Bộ phận gián tiếp	78.252.226
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	13.561.040
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	25.113.038
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	10.045.215
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 0,98 = 0,98	9.844.311
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 0,98 = 0,98	9.844.311
6	Nhân viên phụ trách Y tế: 01 người x 0,98 = 0,98	9.844.311
	Tổng hệ số (A+B): 34,81	
	Tổng cộng	495.000.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi. Nhưng phần chi cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ không vượt quá tỷ lệ % phần thu đã đề ra.

Tổng dự kiến chi: 495.000.000đ

Nếu định mức thu là 55.000đ/hs/ngày

Số thu dự kiến đóng đủ là: 450 hs x 55.000đ/hs/ngày x 20 ngày = 495.000.000đ.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 450 hs x 55.000đ/hs/ngày x 20 ngày = 495.000.000đ.

4. Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND Thành phố):

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	2.289.200
2	Chi trả tiền công hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng	74.955.584
	+ Chi trả tiền công 01 người	8.297.256
	+ Chi trả tiền công 07 người: 8.097.256đ/người	56.680.792
	+ Đóng 23,5% BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ: (5.307.200đ/người x 23,5%) x 8 người	9.977.536
3	Phần chênh lệch thu còn lại sẽ chi tiền công, các khoản hỗ	37.215.216

	trợ, BHXH và các chế độ theo quy định cho đối tượng hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng trong thời gian hè do hợp đồng NVND thực hiện ký 12 tháng để đảm bảo nguồn nhân sự cho đơn vị cũng như đảm bảo chính sách chế độ cho người lao động yên tâm công tác. Mức chi hè thực hiện theo hợp đồng ký với người lao động.	
	Tổng cộng	114.460.000

(Số lượng nhân sự thực hiện chi trả, các khoản tiền công và các chế độ có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị và sự thỏa thuận với người lao động).

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 114.460.000đ

Nếu định mức thu là:

+ Nhà trẻ: 260.000 đ/hs/tháng

+ Mẫu giáo: 160.000 đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: $(87 \text{ hs} \times 260.000\text{đ}) + (574 \text{ hs} \times 160.000\text{đ}) = 114.460.000\text{đ}$

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến $(87 \text{ hs} \times 260.000\text{đ}) + (574 \text{ hs} \times 160.000\text{đ}) = 114.460.000\text{đ}$.

5. Dịch vụ khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường):

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế GTGT, 2% thuế TNDN	581.680
2	Chi tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu: 21.000đ/hs/năm. Số học sinh dự kiến: 661 hs	13.881.000
	Tổng cộng	14.462.680

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi.

Tổng dự kiến chi: 14.462.680đ

Nếu định mức thu là 22.000đ/hs/năm

Số thu dự kiến đóng đủ là: $661 \text{ hs} \times 22.000\text{đ/hs/năm} = 14.542.000\text{đ}$.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến $661 \text{ hs} \times 22.000\text{đ/hs/năm} = 14.542.000\text{đ}$.

6. Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có):

6.1. Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
-----	--------------	-------------

1	Chi nộp 2% thuế GTGT, 2% thuế TNDN	94.000
2	Chi tiền điện sử dụng máy lạnh, chi phí bảo trì, sửa chữa máy lạnh (01/19 lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh)	2.256.000
	Tổng cộng	2.350.000

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng.

Thực hiện thu nếu lớp có nhu cầu sử dụng.

Tổng dự kiến chi: 2.350.000đ

Nếu định mức thu là 50.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 47 hs x 50.000đ/hs/tháng = 2.350.000đ

Như vậy phần dự toán chi không thừa so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 47 hs x 50.000đ/hs/tháng = 2.350.000đ

7. Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế GTGT, 2% thuế TNDN	555.240
2	Chi tiền tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Ứng dụng Enetviet): 20.000đ/hs/tháng. Số học sinh dự kiến: 661 hs	13.220.000
	Tổng cộng	13.775.240

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng.

Tổng dự kiến chi: 13.775.240đ

Nếu định mức thu là 21.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 21.000đ/hs/tháng = 13.881.000đ.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 21.000đ/hs/tháng = 13.881.000đ.

III. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:

1. Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường:

1.1. Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi:
(Đăng ký tự nguyện)

- Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ: (Trường tổ chức 3 CLB: Võ, Vẽ, Nhịp điệu).

- Học bơi.

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	2.440.000
2	Chi trả tiền cho đơn vị liên kết theo hợp đồng: - Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (3CLB: Võ, Vẽ, Nhịp điệu): 54.145đ/hs/tháng/1CLB x số học sinh học thực tế - Học bơi: 88.200đ/hs/tháng x số học sinh học thực tế	100.254.000
3	Phần chênh lệch sau khi nộp thuế, chi trả tiền cho đơn vị liên kết, trường phân bổ như sau:	
3.1	Chi hoạt động 5% : điện, nước, sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi,.....	965.311
3.2	Chi con người 95% : hỗ trợ cho công tác tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	18.340.689
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 461.401đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh). Số lượt học dự kiến khoảng: 1200 lượt (3 CLB: Võ, Vẽ, Nhịp điệu) và 400 lượt (Học bơi)	
A	Bộ phận trực tiếp	15.180.093
1	Giáo viên Mẫu giáo (Các lớp có tổ chức học): 32 người x 1,00 = 32,00 Hệ số bình quân: 1,00/1GV (Hệ số có thể thay đổi cao hoặc thấp hơn tùy theo số lượt học đăng ký từng lớp. Cách tính hệ số 1 giáo viên = (Số lượt học của lớp phụ trách/Tổng số lượt học toàn trường) x Tổng số lớp MG có tổ chức tham gia học.	14.764.832
2	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	415.261
B	Bộ phận gián tiếp	3.160.596
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	622.891
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	1.153.502
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	461.401
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 1,00 = 1,00	461.401
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 1,00 = 1,00	461.401
	Tổng hệ số (A+B): 39,75	
	Tổng cộng	122.000.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do tính theo số học sinh đăng ký. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 122.000.000đ

Nếu định mức thu là:

+ 65.000đ/hs/tháng/1CLB (3 CLB: Võ, Vẽ, Nhịp điệu)

+ 110.000đ/hs/tháng (Học bơi)

Số thu dự kiến đóng đủ là: $(400\text{hs}/1\text{CLB} \times 3 \text{ CLB} \times 65.000\text{đ}/\text{hs}/\text{tháng}/1\text{CLB}) + (400\text{hs} \times 110.000\text{đ}/\text{hs}/\text{tháng}) = 122.000.000\text{đ}$.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến $(400\text{hs}/1\text{CLB} \times 3 \text{ CLB} \times 65.000\text{đ}/\text{hs}/\text{tháng}/1\text{CLB}) + (400\text{hs} \times 110.000\text{đ}/\text{hs}/\text{tháng}) = 122.000.000\text{đ}$.

1.2. Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống: (Đăng ký tự nguyện)

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	864.000
2	Chi trả tiền cho đơn vị liên kết theo hợp đồng: 79.380đ/hs/tháng x số học sinh học thực tế	38.102.400
3	Phân chênh lệch sau khi nộp thuế, chi trả tiền cho đơn vị liên kết, trường phân bổ như sau:	
3.1	Chi hoạt động 5%: điện, nước, sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tổ chức dạy kỹ năng sống,.....	211.695
3.2	Chi con người 95%: hỗ trợ cho công tác tổ chức dạy các lớp kỹ năng sống. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	4.021.905
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 101.180đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh). Số lượt học dự kiến khoảng: 480 lượt	
A	Bộ phận trực tiếp	3.328.822
1	Giáo viên Mẫu giáo (Các lớp có tổ chức học): 32 người x 1,00 = 32,00 Hệ số bình quân: 1,00/1GV (Hệ số có thể thay đổi cao hoặc thấp hơn tùy theo số lượt học đăng ký từng lớp. Cách tính hệ số 1 giáo viên = (Số lượt học của lớp phụ trách/Tổng số lượt học toàn trường) x Tổng số lớp MG có tổ chức tham gia học.	3.237.760
2	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	91.062
B	Bộ phận gián tiếp	693.083
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	136.593
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	252.950
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	101.180
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 1,00 = 1,00	101.180
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 1,00 = 1,00	101.180
	Tổng hệ số (A+B): 39,75	
	Tổng cộng	43.200.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do tính theo số học sinh đăng ký. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 43.200.000đ

Nếu định mức thu là: 90.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 480 hs x 90.000đ/hs/tháng = 43.200.000đ.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 480 hs x 90.000đ/hs/tháng = 43.200.000đ.

1.3. Tiền tổ chức Giáo dục STEM: (Đăng ký tự nguyện)

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	720.000
2	Chi trả tiền cho đơn vị liên kết theo hợp đồng: 79.200đ/hs/tháng x số học sinh học thực tế	31.680.000
3	Phần chênh lệch sau khi nộp thuế, chi trả tiền cho đơn vị liên kết, trường phân bổ như sau:	
3.1	Chi hoạt động 5% : điện, nước, sữa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tổ chức Giáo dục Stem,.....	179.989
3.2	Chi con người 95% : hỗ trợ cho công tác tổ chức dạy các lớp Giáo dục Stem. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	3.420.011
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 86.038đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh). Số lượt học dự kiến khoảng: 400 lượt	
A	Bộ phận trực tiếp	2.830.650
1	Giáo viên Mẫu giáo (Các lớp có tổ chức học): 32 người x 1,00 = 32,00 Hệ số bình quân: 1,00/1GV (Hệ số có thể thay đổi cao hoặc thấp hơn tùy theo số lượt học đăng ký từng lớp. Cách tính hệ số 1 giáo viên = (Số lượt học của lớp phụ trách/Tổng số lượt học toàn trường) x Tổng số lớp MG có tổ chức tham gia học.	2.753.216
2	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	77.434
B	Bộ phận gián tiếp	589.361
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	116.151
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	215.096
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	86.038
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 1,00 = 1,00	86.038
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 1,00 = 1,00	86.038
	Tổng hệ số (A+B): 39,75	
	Tổng cộng	36.000.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do tính theo số học sinh đăng ký. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 36.000.000đ

Nếu định mức thu là: 90.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 400 hs x 90.000đ/hs/tháng = 36.000.000đ

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 400 hs x 90.000đ/hs/tháng = 36.000.000đ.

1.4. Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: (Đăng ký tự nguyện)

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	2.649.600
2	Chi trả tiền cho đơn vị liên kết theo hợp đồng: 243.432đ/hs/tháng x số học sinh học thực tế	116.847.360
3	Phần chênh lệch sau khi nộp thuế, chi trả tiền cho đơn vị liên kết, trường phân bổ như sau:	
3.1	Chi hoạt động 5% : điện, nước, sữa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài,.....	649.171
3.2	Chi con người 95% : hỗ trợ cho công tác tổ chức dạy các lớp học ngoại ngữ với người nước ngoài. Chi theo nhiệm vụ được phân công. Căn cứ vào tính chất công việc, trường sẽ phân bổ hệ số như sau:	12.333.869
	Định mức tiền hệ số dự kiến: Hệ số 1,0 = Tổng tiền/Tổng hệ số = 310.286đ (có thể dao động cao hoặc thấp hơn do tính theo số lượng học sinh). Số lượt học dự kiến khoảng: 480 lượt	
A	Bộ phận trực tiếp	10.208.409
1	Giáo viên Mẫu giáo (Các lớp có tổ chức học): 32 người x 1,00 = 32,00 Hệ số bình quân: 1,00/1GV (Hệ số có thể thay đổi cao hoặc thấp hơn tùy theo số lượt học đăng ký từng lớp. Cách tính hệ số 1 giáo viên = (Số lượt học của lớp phụ trách/Tổng số lượt học toàn trường) x Tổng số lớp MG có tổ chức tham gia học.	9.929.152
2	Bảo vệ: 01 người x 0,90 = 0,90	279.257
B	Bộ phận gián tiếp	2.125.460
1	Hiệu trưởng: 01 người x 1,35 = 1,35	418.886
2	Phó Hiệu trưởng: 02 người x 1,25 = 2,50	775.716
3	Kế toán: 01 người x 1,00 = 1,00	310.286
4	Nhân viên phụ trách Văn thư: 01 người x 1,00 = 1,00	310.286
5	Nhân viên phụ trách Thủ quỹ: 01 người x 1,00 = 1,00	310.286
	Tổng hệ số (A+B): 39,75	
	Tổng cộng	132.480.000

(Số người thực hiện chi trả có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế tại đơn vị).

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do tính theo số học sinh đăng ký. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 132.480.000đ

Nếu định mức thu là: 276.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: 480 hs x 276.000đ/hs/tháng = 132.480.000đ

Như vậy phân dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 480 hs x 276.000đ/hs/tháng = 132.480.000đ

IV. Các khoản thu cho cá nhân học sinh:

1. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
I	Chi nộp 2% thuế TNDN				2.273.840
II	Chi mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú				87.818.160
1	Bàn chải HCN Kim Huân	Cái	19	5.000	95.000
2	BC ủi (thường)	Cái	10	11.000	110.000
3	BCĐR DR Happy nhỏ	Cái	600	4.500	2.700.000
4	Ca inox đK 6 có quai	Cái	30	45.000	1.350.000
5	Cây lau vắt Vĩnh Lộc	Cái	6	105.000	630.000
6	Chà cán dài NP	Cái	5	65.000	325.000
7	Chổi cỏ B	Cây	22	45.000	990.000
8	Dao Thái 21	Con	2	140.000	280.000
9	Đáy sòng 201 HT	Cái	10	80.000	800.000
10	Dép nữ (9828)	Đôi	12	55.000	660.000
11	Dĩa DC 66	Cái	50	17.000	850.000
12	Gáo Inox TĐ 20 cán ngắn	Cái	2	300.000	600.000
13	Hộp bầu 150 DT	Cái	5	6.000	30.000
14	Hộp bầu 280 DT	Cái	5	10.000	50.000
15	Khăn 4 ô trắng (28 x 28)	Cái	1500	5.000	7.500.000
16	Khăn 4 tác màu loại II	Cái	10	10.000	100.000
17	Khăn 4 tác trắng .	Chiếc	220	15.000	3.300.000
18	Khăn lót	Cái	10	6.500	65.000
19	Khay KV8	Cái	50	13.000	650.000
20	Ky rác lớn cán rời	Cái	5	35.000	175.000
21	Muỗng súp (Sen)	Cái	120	17.000	2.040.000
22	Nắp sòng vuông HT 201	Cái	20	85.000	1.700.000
23	Sòng vuông HT 201	Cái	10	55.000	550.000
24	Tạp dề nylon	Cái	20	23.000	460.000

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
25	Thảm gấu 40 x 60	Cái	10	60.000	600.000
26	Thảm san hô	Cái	38	37.000	1.406.000
27	Thớt Inox TP 304 (24 x 34 cm)	Cái	1	480.000	480.000
28	Úp ly lớn DT (có nắp)	Cái	1	130.000	130.000
29	Vá canh Inox cán đen	Cái	15	50.000	750.000
30	Vợt vòng MB cán Inox 23 cm	Cái	1	175.000	175.000
31	Xô 10 lít không nắp	Cái	5	35.000	175.000
32	Hũ lưu mẫu	Cái	18	50.000	900.000
33	Bình đựng xà bông rửa tay	Cái	30	255.000	7.650.000
34	Chảo 73cm	Cái	2	676.330	1.352.660
35	Chảo chống dính chữ nhật 30cm	Cái	2	390.000	780.000
36	Chén chồi	Cái	150	19.000	2.850.000
37	Chén inox có nắp	Cái	100	91.500	9.150.000
38	Chén lá	Cái	150	25.000	3.750.000
39	Chổi nhựa	Cái	40	40.000	1.600.000
40	Gia mức canh	Cái	20	37.000	740.000
41	Khẩu trang bếp	Cái	20	11.000	220.000
42	Muỗng ăn cơm	Cái	200	4.000	800.000
43	Nhiệt kế đo nhiệt độ thực phẩm	Cái	1	150.000	150.000
44	Nhiệt kế tủ lạnh	Cái	2	150.000	300.000
45	Nồi inox 24cm	Cái	3	420.000	1.260.000
46	Nón cấp dưỡng	Cái	6	30.000	180.000
47	Rổ 57x47 nắp	Cái	13	180.000	2.340.000
48	Rổ chữ nhật 26cm	Cái	5	18.000	90.000
49	Rổ có quai treo	Cái	20	15.000	300.000
50	Rổ nhựa 30x35	Cái	5	40.000	200.000
51	Rổ nhựa 35x25	Cái	5	45.000	225.000
52	Rổ ống (26x28cm)	Cái	20	9.000	180.000
53	Thau đựng nước 38cm	Cái	11	25.000	275.000
54	Thau inox 14cm	Cái	5	235.000	1.175.000
55	Thau inox 16cm	Cái	5	295.000	1.475.000
56	Thau inox 20cm	Cái	5	470.000	2.350.000
57	Thau nhỏ 20cm	Cái	5	7.000	35.000
58	Thùng rác 240l	Cái	3	1.220.000	3.660.000
59	Thùng rác lớn	Cái	4	170.000	680.000
60	Tô lớn (canh)	Cái	40	48.000	1.920.000
61	Tô nhỏ (cơm)	Cái	40	34.000	1.360.000
62	Xiên trái cây	cái	330	8.050	2.656.500
63	Yếm trẻ	Cái	87	24.000	2.088.000
64	Máy bọc giày (bọc nilong)	Cái	1	5.400.000	5.400.000
III	Chi sửa chữa đồ dùng, thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú				23.600.000

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Sửa chữa bàn chia thành tử	Cái	1	5.000.000	5.000.000
2	Sửa chữa bàn chia thành tử	Cái	1	4.000.000	4.000.000
3	Sửa chữa bàn chia thành tử	Cái	2	2.800.000	5.600.000
4	Cửa lưới phòng bếp (2 cánh)	Bộ	2	3.500.000	7.000.000
5	Cửa lưới phòng bếp (1 cánh)	Bộ	1	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng					113.692.000

Định mức và những nội dung chi trên có thể thay đổi do số học sinh thực tế thay đổi và tình hình thực tế tại đơn vị. Khoản thu này tính theo năm học, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ tháng của năm học. Phần dư thừa cuối năm (nếu có) đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng dự kiến chi: 113.692.000đ

Nếu định mức thu là 172.000đ/hs/năm

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 172.000đ/hs/năm = 113.692.000đ

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 172.000đ/hs/năm = 113.692.000đ.

2. Tiền mua sắm đồng phục học sinh: (Đăng ký theo nhu cầu)

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 1% thuế GTGT, 1% thuế TNDN	1.120.000
2	Chi mua đồng phục cho trẻ: Theo nhu cầu của trẻ (Giá bán tùy theo size)	54.880.000
	Tổng cộng	56.000.000

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi.

Tổng dự kiến chi: 56.000.000đ

Nếu định mức thu là:

+ Size 1,2,3: 160.000 đ/hs/bộ

+ Size 4,5: 170.000 đ/hs/bộ

+ Size 6,7,8: 180.000 đ/hs/bộ

+ Size 9: 190.000 đ/hs/bộ

Số thu dự kiến đóng đủ là: (50 hs x 170.000đ/hs/bộ) + (250 hs x 190.000đ/hs/bộ) = 56.000.000đ

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến (50 hs x 170.000đ/hs/bộ) + (250 hs x 190.000đ/hs/bộ) = 56.000.000đ.

3. Tiền học phẩm - học cụ - học liệu

3.1. Học phẩm:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
I	Chi nộp 1% thuế GTGT, 1% thuế TNDN				661.000
II	Chi mua học phẩm				32.389.000
1	Băng keo trong 4.8F	Cuộn	100	12.000	1.200.000
2	Băng keo văn phòng vòng nhỏ	Cuộn	89	2.400	213.600
3	Bút chì 2B gỗ - TL GP 018	Cây	300	2.300	690.000
4	Chuốt chì	Cái	34	3.800	129.200
5	Gôm	Cục	60	4.300	258.000
6	Bút lông bảng WB 02 (màu xanh)	Cây	160	6.200	992.000
7	Bút lông đầu (màu đen)	Cây	68	11.000	748.000
8	Giấy IK Plus A4 70gsm	Gram	45	84.700	3.811.500
9	Keo nước Quốc Toàn 30ml	Lốc	30	30.800	924.000
10	Giấy màu thủ công kẻ ô không dán	Tờ	200	4.500	900.000
11	Đất nặn 10 màu/hộp winq	hộp	100	17.500	1.750.000
12	Đất nặn 500gram/bịch (trắng, vàng, xanh lá)	bịch	102	28.000	2.856.000
13	Bút sáp dầu Mungyo 25 màu MOPS-25 (25 Cây/ Hộp)	Hộp	80	57.500	4.600.000
14	Bút sáp màu 12 màu Natarat	Hộp	119	16.100	1.915.900
15	Bút sáp màu 12 màu winq	Hộp	120	21.700	2.604.000
16	Màu nước con công 12 màu	Lốc	30	39.900	1.197.000
17	Màu nước chữ nhật 12 màu	Lốc	80	37.090	2.967.200
18	Bút sáp màu 24 màu Natrarat	Hộp	50	25.900	1.295.000
19	Màu nước tuyp (6 Màu/ khác nhau (đỏ, vàng, trắng, xanh dương, xanh lá, cam)	Hộp	48	28.700	1.377.600
20	Đất nặn 500gram/bịch (6 màu)	Bịch	70	28.000	1.960.000
Tổng cộng					33.050.000

Định mức và những nội dung chi trên có thể thay đổi do số học sinh thực tế thay đổi và tình hình thực tế tại đơn vị. Khoản thu này tính theo năm học, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ tháng của năm học.

Tổng dự kiến chi: 33.050.000đ

Nếu định mức thu là 50.000đ/hs/năm

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 50.000đ/hs/năm = 33.050.000đ.

Như vậy phần dự toán chi không thừa so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 50.000đ/hs/năm = 33.050.000đ.

3.2. Học cụ - Học liệu:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi nộp 1% thuế GTGT, 1% thuế TNDN				3.040.600
II	Chi mua học cụ - học liệu				148.989.400
1	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ 24 – 36 tháng tuổi làm quen với toán	Cuốn	30	10.000	300.000
2	Hoạt động tạo hình (24 - 36 tháng)	Cuốn	30	9.000	270.000
3	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ 3 – 4 tuổi làm quen với toán	Cuốn	160	10.000	1.600.000
4	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ làm quen với chữ viết (Trẻ 3 – 4 tuổi)	Cuốn	160	13.000	2.080.000
5	Bộ phiếu giúp trẻ 3 - 4 tuổi thực hành kỹ năng vận động tinh (Hỗ trợ hoạt động tạo hình)	Cuốn	160	19.500	3.120.000
6	Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 3 - 4 tuổi)	Cuốn	160	8.500	1.360.000
7	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ 4 – 5 tuổi làm quen với toán	Cuốn	200	11.000	2.200.000
8	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ làm quen với chữ viết (Trẻ 4 – 5 tuổi)	Cuốn	200	13.000	2.600.000
9	Bộ phiếu giúp trẻ 4 - 5 tuổi thực hành kỹ năng vận động tinh (Hỗ trợ hoạt động tạo hình)	Cuốn	200	19.500	3.900.000
10	Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 4 - 5 tuổi)	Cuốn	200	10.500	2.100.000
11	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ 5 – 6 tuổi làm quen với toán	Cuốn	220	13.500	2.970.000
12	Học bằng chơi – Các hoạt động giúp trẻ làm quen với chữ viết (Trẻ 5 – 6 tuổi)	Cuốn	220	13.000	2.860.000
13	Bộ phiếu giúp trẻ 5 - 6 tuổi thực hành kỹ năng vận động tinh (Hỗ trợ hoạt động tạo hình)	Cuốn	220	19.500	4.290.000
14	Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 5 - 6 tuổi)	Cuốn	220	11.500	2.530.000
15	Bé vào lớp một – Các hoạt động giúp trẻ 5 – 6 tuổi chuẩn bị cho việc học đọc, học viết	Cuốn	220	27.000	5.940.000
16	Sổ liên lạc (trẻ nhà trẻ)	Cuốn	80	10.000	800.000
17	Sổ bé ngoan (trẻ mẫu giáo)	Cuốn	610	10.000	6.100.000
18	Phiếu bé ngoan - Bông Hồng	Cái	200	12.000	2.400.000
19	Phiếu bé ngoan - Bông Sen	Cái	200	29.000	5.800.000
20	Cổng chui vận động mầm non	Cái	4	518.400	2.073.600
21	Thang leo vận động áp tường đa năng	Bộ	1	5.054.400	5.054.400
22	Bộ vận động thể chất 114 chi tiết	Bộ	1	2.919.000	2.919.000

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	28	18.375	514.500
24	Vòng thể dục lớn	Cái	20	30.975	619.500
25	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20	6.300	126.000
26	Gậy thể dục lớn	Cái	20	14.175	283.500
27	Túi cát	Cái	20	31.500	630.000
28	Cột ném bóng	Cái	6	309.750	1.858.500
29	Bục bật sâu	Cái	2	441.000	882.000
30	Bóng to	Cái	16	3.150	50.400
31	Bóng nhỏ	Cái	80	6.300	504.000
32	Bộ chóp vận động điều chỉnh độ cao	Bộ	1	682.500	682.500
33	Cà kheo đôi	Cặp	6	299.250	1.795.500
34	Bowling	Bộ	10	262.500	2.625.000
35	Túi nhảy bao bố	Cái	10	204.750	2.047.500
36	Thảm lót sàn	Cái	48	236.250	11.340.000
37	Thảm bật	Cái	6	120.750	724.500
38	Xe thăng bằng	Cái	6	420.000	2.520.000
39	Đàn Trùng cho bé mầm non	Cái	5	100.800	504.000
40	Đàn Xylophone 5 nốt mầm non	Cái	6	73.500	441.000
41	Xắc xô lớn	Cái	6	21.000	126.000
42	Xắc xô nhỏ	Cái	6	18.900	113.400
43	Mũ bo đầu mầm non	Cái	6	39.900	239.400
44	Song loan	Cái	6	26.250	157.500
45	Trống con	Cái	6	38.850	233.100
46	Trống lắc	Cái	6	26.250	157.500
47	Trống cơm	Cái	6	38.850	233.100
48	Chuông nhạc cầm tay bán nguyệt	Cái	6	36.750	220.500
49	Bộ nhạc cụ chuông tam giác	Cái	6	47.250	283.500
50	Dụng cụ âm nhạc Macraca	Cái	6	36.750	220.500
51	Trang phục dân tộc các nước	Bộ	15	210.000	3.150.000
52	Trang phục hóa trang con vật	Bộ	20	309.750	6.195.000
53	Đàn guitar	Cái	10	236.250	2.362.500
54	Mẹt	Cái	38	115.500	4.389.000
55	Nón	Cái	38	57.750	2.194.500
56	Bộ nhạc cụ dân tộc	Bộ	3	714.000	2.142.000
57	Cầu trượt 1 máng xoắn	Bộ	1	10.500.000	10.500.000
58	Đồ chơi cát nước	Bộ	10	278.250	2.782.500
59	Bộ đánh golf	Bộ	10	390.600	3.906.000
60	Bộ đánh cầu lông	Bộ	10	131.250	1.312.500
61	Diều	Cái	20	210.000	4.200.000
62	Bộ uốn lò	Bộ	29	99.750	2.892.750
63	Bộ móc len	Bộ	29	141.750	4.110.750
64	Len	Cuộn	52	30.450	1.583.400

STT	Kế hoạch chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
65	Đồ chơi chữ số 102 chi tiết	Bộ	6	415.800	2.494.800
66	Bảng vẽ nước tự khô	Bộ	1	271.300	271.300
67	Bộ xây dựng 52 chi tiết	Bộ	3	367.500	1.102.500
Tổng cộng					152.030.000

Định mức và những nội dung chi trên có thể thay đổi do số học sinh thực tế thay đổi và tình hình thực tế tại đơn vị. Khoản thu này tính theo năm học, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ tháng của năm học.

Tổng dự kiến chi: 152.030.000đ

Nếu định mức thu là 230.000đ/hs/năm

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 230.000đ/hs/năm = 152.030.000đ.

Như vậy phần dự toán chi không thừa so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 230.000đ/hs/năm = 152.030.000đ.

4. Tiền suất ăn trưa bán trú:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	9.782.800
2	Chi chợ, kho: Bình quân 1 tháng: (17.467.860đ/ngày + 6.500.000đ/ngày) x 20 ngày	479.357.200
	Mua thực phẩm chi chợ hàng ngày bình quân: rau quả, hải sản, thịt heo, thịt bò, thịt gà, trứng, bánh, sữa chua,....	17.467.860
	Mua hàng nhập kho hàng ngày bình quân: gạo, đường, dầu ăn, mắm, muối, sữa, gas,..	6.500.000
	Tổng cộng	489.140.000

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi.

Sau khi kết thúc tháng nếu phần thu còn thừa (do học sinh nghỉ) nhà trường sẽ giảm trừ vào tháng sau.

Tổng dự kiến chi: 489.140.000đ

Nếu định mức thu là 37.000đ/hs/ngày

Số thu dự kiến đóng đủ là: 661 hs x 37.000đ/hs/ngày x 20 ngày = 489.140.000đ.

Như vậy phần dự toán chi không thừa so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến 661 hs x 37.000đ/hs/ngày x 20 ngày = 489.140.000đ

5. Tiền suất ăn sáng: (Đăng ký theo nhu cầu)

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 2% thuế TNDN	4.536.000
2	Chi chợ, kho: Bình quân 1 tháng: (6.113.200đ/ngày + 5.000.000đ/ngày) x 20 ngày	222.264.000

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
	Mua thực phẩm chi chợ hàng ngày bình quân: rau quả, hải sản, thịt heo, thịt bò, thịt gà, trứng, bánh,....	6.113.200
	Mua hàng nhập kho hàng ngày bình quân: đường, dầu ăn, mắm, muối, sữa, gas,..	5.000.000
	Tổng cộng	226.800.000

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi.

Sau khi kết thúc tháng nếu phần thu còn thừa (do học sinh nghỉ) nhà trường sẽ giảm trừ vào tháng sau.

Tổng dự kiến chi: 226.800.000đ

Nếu định mức thu là 18.000đ/hs/ngày

Số thu dự kiến đóng đủ là: $630 \text{ hs} \times 18.000\text{đ/hs/ngày} \times 20 \text{ ngày} = 226.800.000\text{đ}$.

Như vậy phần dự toán chi không thừa so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến $630 \text{ hs} \times 18.000\text{đ/hs/ngày} \times 20 \text{ ngày} = 226.800.000\text{đ}$.

6. Tiền nước uống:

a. Kế hoạch chi:

STT	Kế hoạch chi	Số tiền (đ)
1	Chi nộp 1% thuế GTGT, 1% thuế TNDN	185.080
2	Chi trả tiền nước uống cho trẻ: Bình quân 1 tháng sử dụng khoảng 225 bình nước (19 lít): 19 lớp và các phòng chức năng, sân chơi phục vụ cho trẻ. Giá bán khoảng từ 39.960đ $\Rightarrow$ 41.000đ/bình	9.068.920
	Tổng cộng	9.254.000

Định mức trên có thể thay đổi thấp hoặc cao hơn dự kiến do số học sinh thực tế thay đổi. Khoản thu này tính theo tháng, vì vậy không hoàn trả lại cho học sinh nếu không tham dự đủ ngày của tháng.

Tổng dự kiến chi: 9.254.000đ

Nếu định mức thu là 14.000đ/hs/tháng

Số thu dự kiến đóng đủ là: $661 \text{ hs} \times 14.000\text{đ/hs/tháng} = 9.254.000\text{đ}$.

Như vậy phần dự toán chi hợp lý so với mức thu cho phép.

b. Kế hoạch thu: Dự kiến $661 \text{ hs} \times 14.000\text{đ/hs/tháng} = 9.254.000\text{đ}$.

👉 Thông qua kế hoạch thu - chi đã diễn giải nêu trên, nhà trường đề nghị mức thu như sau:

STT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thu học phí (Thu theo quy định)	Nhà trẻ: 200.000 đồng/hs/tháng Mẫu giáo: 160.000 đồng/hs/tháng <i>Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025</i>

STT	Nội dung thu	Mức thu
		(được hưởng từ ngày 01/9/2024)
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	296.700 đồng/hs/tháng
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	126.500 đồng/hs/tháng
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)	55.000 đồng/hs/ngày
4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND Thành phố)	Nhà trẻ: 260.000 đồng/hs/tháng Mẫu giáo: 160.000 đồng/hs/tháng
5	Dịch vụ khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	22.000 đồng/hs/năm
6	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)	
6.1	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh	Không quá 50.000 đồng/hs/tháng
7	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	21.000 đồng/hs/tháng
III	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác	
1	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường	
1.1	- Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	65.000 đồng/hs/tháng/1 CLB (3 CLB: Võ, Vẽ, Nhịp điệu)
	- Học bơi	110.000 đồng/hs/tháng
1.2	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	90.000 đồng/hs/tháng
1.3	Tiền tổ chức Giáo dục STEM	90.000 đồng/hs/tháng
1.4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	276.000 đồng/hs/tháng
IV	Các khoản thu cho cá nhân học sinh	
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	172.000 đồng/hs/năm

STT	Nội dung thu	Mức thu
2	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	+ Size 1,2,3: 160.000 đồng/hs/bộ + Size 4,5: 170.000 đồng/hs/bộ + Size 6,7,8: 180.000 đồng/hs/bộ + Size 9: 190.000 đồng/hs/bộ
3	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu	
3.1	Học phẩm	50.000 đồng/hs/năm
3.2	Học cụ - Học liệu	230.000 đồng/hs/năm
4	Tiền suất ăn trưa bán trú	37.000 đồng/hs/ngày
5	Tiền suất ăn sáng	18.000 đồng/hs/ngày
6	Tiền nước uống	14.000 đồng/hs/tháng

E. Biện pháp thực hiện:

- Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu - chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh trước khi tổ chức thực hiện và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

- Thực hiện niêm yết công khai, thông báo các khoản thu tại bản thông báo của nhà trường.

- Thực hiện Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 – 2025.

- Danh mục các khoản thu phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định, mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý theo phân cấp.

- Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm điều hành, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Tổ chức Công đoàn, Ban Thanh tra nhân dân chịu trách nhiệm giám sát và phản ánh mọi thắc mắc về Ban giám hiệu và bàn biện pháp khắc phục và giải quyết các khiếu kiện có thể xảy ra.



Nguyễn Thị Phú Châu